CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 11:50:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1431/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 19 tháng 10 năm 2026
As at 19 Oct 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **16/10/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	6,000	4.55%
2	BID	500	0.61%
3	BSR	400	0.42%
4	CTG	1,400	1.53%
5	DCM	100	0.13%
6	DPM	300	0.23%
7	DXG	1,200	0.45%
8	EIB	1,800	1.09%
9	FPT	1,900	4.05%
10	FRT	100	0.52%
11	GEE	100	0.24%
12	GEX	1,100	0.91%
13	GMD	700	1.36%
14	HCM	900	0.79%
15	HDB	6,300	5.28%
16	HPG	6,200	4.73%
17	IDC	300	0.37%
18	KBC	700	0.66%
19	KDH	900	0.45%
20	LPB	3,200	4.38%
21	MBB	6,100	4.46%

22	MSB	3,200	1.72%
23	MSN	1,000	2.59%
24	MWG	1,300	3.48%
25	NLG	400	0.32%
26	NVL	1,600	0.63%
27	PDR	700	0.29%
28	PLX	100	0.13%
29	PNJ	500	0.34%
30	POW	700	0.31%
31	PVS	300	0.35%
32	SHB	4,600	1.76%
33	SHS	1,000	0.45%
34	SSI	2,500	1.77%
35	STB	2,100	4.85%
36	TCB	4,700	5.69%
37	TPB	2,100	0.91%
38	VCB	1,100	2.29%
39	VCG	400	0.22%
40	VCI	1,000	0.69%
41	VHM	3,000	6.50%
42	VIB	2,500	1.27%
43	VIC	1,300	10.42%
44	VIX	3,100	1.34%
45	VJC	300	1.40%
46	VND	1,300	0.63%
47	VNM	1,000	2.10%
48	VPB	6,700	6.02%
49	VPI	200	0.36%
50	VRE	1,100	0.91%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,636,920,000**	**96.95%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**82,820,361**	**3.05%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,719,740,361**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,652,020,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,719,740,361**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **82,820,361**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	SSI	19,250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	18,850	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	13,250	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	72,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 16/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 15/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	7,000,000.00	7,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,700.00	27,020.00	680.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	190,381,825,321.00	191,073,318,330.00	-691,493,009.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,719,740,361.00	2,729,618,833.00	-9,878,472.00
của 1 CCQ/ per Share	27,197.40	27,296.18	-98.78
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,065.74	3,045.98	19.76

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 15/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 14/10/2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh